TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 24-9-2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn;

Các Thẩm phán: 1. Ông Lê Ngọc Minh

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2026/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2026/HNGĐ – ST, ngày 12/6/2026 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2026/QĐ-PT, ngày 12/8/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐ-PT, ngày 04/9/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Hồng P; Sinh năm 1975; CCCD số: 0521.7501. 7273, ngày cấp: 12/8/2021; địa chỉ: Tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở: Số nhà 01, đường NCT, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Minh Đ; Sinh năm 1972; CCCD số: 0510.7201.0613; Ngày cấp: 12/8/2021; địa chỉ: Số nhà 36/19, đường NTĐ, tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Nh; Sinh năm 1977; CCCD số: 0511.7701.8489; Ngày cấp 20/8/2021; địa chỉ: Số nhà 463/27, đường NVL, tổ dân phố LHC2, phường TQT, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.2. Bà Lê Nữ Lương U; Sinh năm 1986; CCCD số: 0511.8601.4379; Ngày cấp: 12/4/2022; địa chỉ: Thôn TL, xã TP, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đinh Thị Hồng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đinh Thị Hồng P trình bày tóm tắt:

Bà với ông Lê Minh Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 01 tháng 08 năm 2007, tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi. Ông bà có 01 con chung là Lê Bá Th, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009; Tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất diện tích khoảng 200m^2, tại tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 164, tờ bản đồ 18, diện tích 4.169m^2, tại thôn 4, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 168, tờ bản đồ 18, diện tích 3.931m^2, tại thôn 4, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Bà và ông Đ không có nợ chung.

Trong quá trình chung sống, ông bà có quá nhiều mâu thuẫn, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà đã sống ly thân nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Còn về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông Đ cấp dưỡng mức 2.000.000đ/tháng. Tài sản chung chia mỗi người ½. Nguyện vọng của bà là giao toàn bộ tài sản cho ông Đ sở hữu, quản lý và sử dụng. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà ½ giá trị tài sản. Trường hợp ông Đ không đồng ý, thì bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Sau đó, bà thay đổi một phần nội dung khởi kiện, cụ thể đối với phần tranh chấp về tài sản chung, bà chỉ yêu cầu Tòa án phân chia căn nhà (xác nhà) tọa lạc trên thửa đất có diện tích 200m^2 tại tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Yêu cầu Tòa án phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất 164 và thửa đất 168 cùng tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Đối với quyền sử dụng đất của thửa đất có diện tích 200m^2 tại tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk (Chưa có giấy chứng nhận) bà không yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông Lê Minh Đ trình bày tóm tắt:

Ông muốn gia đình đoàn tụ. Nếu bà P cương quyết ly hôn, thì ông đồng ý. Còn về phần con chung, nếu con muốn ở với ai, thì theo nguyện vọng của con. Con ở với cha, thì mẹ cấp dưỡng. Con với với mẹ, thì cha cấp dưỡng. Về phần tài sản: Đồng ý chia căn nhà (xác nhà) tọa lạc trên diện tích đất 200m^2, tại thôn 12 xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các thửa đất 164 và 168 cùng tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận số BU 875826, ngày 23 tháng 7 năm 2014 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk và theo Giấy chứng nhận số BK 351866, ngày 11 tháng 4 năm 2013 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk

Lắk. Vì đó là tài sản riêng của ông có trước hôn nhân. Về nợ chung: Ông yêu cầu chia mỗi người ½.

Cháu Lê Bá Th trình bày tóm tắt:

Cháu là con của ông Đ, bà P. Cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

Bà Lê Thị Nh trình bày tóm tắt:

Do ông Đ, bà P vay tiền ngân hàng và khi đến hạn bà P không ký để đáo hạn, do vậy ông Đ vay tiền bà để thanh toán. Tuy nhiên do bà không chuyển được tiền cho nên bà có nhờ bà U chuyển cho ông Đ số tiền 146.000.000đ. Nay bà yêu cầu ông Đ trả số tiền trên và bà sẽ viết đơn yêu cầu độc lập.

Bà Lê Nữ Lương U trình bày tóm tắt:

Vì bà Nhi không chuyển khoản được nên bà Nhi nhờ bà chuyển tiền cho ông Đ 03 lần với tổng số tiền là 146.000.000đ để ông Đ đáo hạn ngân hàng. Việc ông Đ, bà P khởi kiện không liên quan đến bà.

Ông Nguyễn B trình bày tóm tắt:

Năm 1997, ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Bá L thửa đất có diện tích khoảng 200m^2 (không rõ số thửa, từ bản đồ) với giá khoảng 5.000.000đ đến 6.000.000đ. Khi nhận chuyển nhượng không có giấy tờ gì, không có người làm chứng, chỉ giao dịch bằng lời nói với nhau.

Năm 1999, ông xây nhà tạm, thì ông Đ vào ở chung. Ông Đ không góp chung tiền làm nhà.

Năm 2010, ông chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T (Cha đẻ của ông Lê Minh Đ) với giá 10.000.000đ. Khi chuyển nhượng cho ông T, ông có viết giấy ngày 15 tháng 12 năm 2010. Ông chuyển nhượng cho ông T chứ không chuyển nhượng cho ông Đ và bà P. Ông Đ và bà P cũng không góp tiền làm chung nhà với ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2026/HNGĐ-ST, ngày 12/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 157; 158; 165; 166; 200; 227; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 205; 207; 213; 219 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ các Điều 33; 34; 43; 51; 56; 58; 62; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Hồng P về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Hồng P với ông Lê Minh Đ. Cho bà Đinh Thị Hồng P ly hôn với ông Lê Minh Đ.

+ Về con chung:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Giao con chung là cháu Lê Bá Th, sinh ngày 25 tháng 3 năm 2013 cho bà Đinh Thị Hồng P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Ông Lê Minh Đ có quyền, nghĩa vụ chăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông Lê Minh Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, thì bà Đinh Thị Hồng P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Lê Minh Đ.

Trường hợp các bên có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về cấp dưỡng nuôi con:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Buộc ông Lê Minh Đ cấp dưỡng cho bà Đinh Thị Hồng P để nuôi con với mức 2.000.000đ/tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Thiện tròn 18 tuổi.

Trường hợp các bên có nguyện vọng thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Hồng P về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Giao cho ông Lê Minh Đ sở hữu đối với Căn nhà xây cấp 4, tường gạch không tô, mái lợp ngói, nền gạch men, cửa kéo bằng sắt, xây dựng năm 2014. Tọa lạc (trên, gắn liền) với Thửa đất có diện tích 200m^2 tại tổ dân phố 12, xã ED, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận: Đông giáp đất ông Đ1 (Thửa 48, 49, 50 và thửa 51), dài 17,76m; Tây giáp đất ông H (Thửa 47), dài 19,72m; Nam giáp đất ông Kh (Thửa 53), rộng 9,66m; Bắc giáp đất ông Tr (Thửa 34), rộng 9,67m.

(Diện tích, vị trí, kích thước, tứ cận và tài sản trên đất của thửa đất có đặc điểm như trong Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất và biên bản xem xét thẩm định lưu hồ sơ vụ án).

Buộc ông Lê Minh Đ thanh toán (trả) cho bà Đinh Thị Hồng P số tiền 100.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho bà Đinh Thị Hồng P, ông Lê Minh Đ có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện theo quy định của

pháp luật về đất đai). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Giao cho ông Lê Minh Đ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Thửa đất số 164, tờ bản đồ 18, diện tích 4.169m^2 thuộc thôn 4, xã ED. Tứ cận: Đông giáp đất ông B (Thửa 34), dài 97,61m; Tây giáp đất ông T và ông V (Thửa 26, 32 và thửa 61) dài 98,40m; Nam giáp đất ông Trần Th (Thửa 40), rộng 57,63m; Bắc giáp đất ông B (Thửa 34), rộng 57,44m. Tài sản trên đất gồm có: 300 cây cà phê TR4, trồng năm 2025.

(Diện tích, vị trí, kích thước, tứ cận và tài sản trên đất của thửa đất có đặc điểm như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số BK351866 ngày 11 tháng 4 năm 2013 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Lê Minh Đ, sinh năm 1972 và có đặc điểm như trong Bản vẽ, trích đo hiện trạng sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định được lưu trong hồ sơ vụ án).

Ông Lê Minh Đ phải thanh toán (trả) cho bà Đinh Thị Hồng P số tiền 156.337.500đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho bà Đinh Thị Hồng P, ông Lê Minh Đ có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Hồng P về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Thửa đất 168, tờ bản đồ 18, diện tích 3.931m^2, thuộc thôn 4, xã Ea ED, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 875826, ngày 23 tháng 7 năm 2014 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/6/2026, bà Đinh Thị Hồng P kháng cáo với nội dung: bà P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 42/2026/HNGĐ – ST, ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk. Theo hướng: Định giá lại đối với các tài sản gồm, thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 351866, cấp ngày 11/4/2013 mang tên ông Lê Minh Đ và thửa đất số 168, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 875826, cấp ngày 23/7/2014 mang tên ông Lê Minh Đ, Đinh Thị Hồng P. Đồng thời yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung trên theo kết quả định giá.

Tại buổi làm việc ngày 12/8/2026, bà P xin rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu Định giá lại đối với các tài sản và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi giá trị tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên theo giá trị tài sản đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Lê Minh Đ giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đinh Thị Hồng P. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2026/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk về phân chia tài sản chung đối với thửa đất 168 là tài sản chung của vợ chồng để phân chia theo tỉ lệ ông Đ 7 phần và bà P 3 phần; giao toàn bộ đất cho ông Đ quản lý, sử dụng và buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà P tương ứng với tỷ lệ nêu trên; Không chấp nhận kháng cáo của bà P đối với phần yêu cầu phân chia lại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Hồng P nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại buổi làm việc ngày 12/8/2026, bà P tự nguyện rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu định giá lại các tài sản tranh chấp và giữ nguyên nội dung yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung đối với thửa đất số 164 và thửa đất số 168 theo kết quả định giá đã được cấp sơ thẩm xác định. Việc rút một phần kháng cáo là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của bà P và không xem xét đối với nội dung này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị Hồng P:

[2.1] Đối với Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.931m² tại thôn 4, xã ED:

Hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 168 có nguồn gốc do ông Lê Minh Đ khai hoang, sử dụng từ năm 1995. Thời điểm ông Đ khai hoang, ông Đ và bà Đinh Thị Hồng P chưa đăng ký kết hôn; hai bên đăng ký kết hôn ngày 01/8/2007. Do đó, xét về nguồn gốc ban đầu, quyền sử dụng đất có cơ sở xác định được hình thành từ trước thời kỳ hôn nhân.

Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 875826, ngày 23/7/2014 của UBND huyện EH được cấp trong thời kỳ hôn nhân và người sử dụng đất được ghi nhận là *"Hộ ông Lê Minh Đ và bà Đinh Thị Hồng P"*. Điều này thể hiện ý chí của ông Lê Minh Đ đã nhập tài sản riêng của ông Đ vào tài sản chung của vợ chồng. Ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà P được ghi tên trên Giấy chứng nhận chỉ mang tính chất xác nhận tư cách thành viên hộ gia đình mà không có quyền đối với quyền sử dụng đất; đồng thời cũng không có tài liệu thể hiện giữa vợ chồng có thỏa thuận xác định quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông Đ.

Do đó, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 168 là tài sản thuộc khối tài sản chung của vợ chồng để xem xét phân chia khi ly hôn.

Xét nguồn gốc hình thành quyền sử dụng đất, thời điểm cấp Giấy chứng nhận, quá trình quản lý, sử dụng tài sản và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định ông Lê Minh Đ được hưởng 70% giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 168, bà Đinh Thị Hồng P được hưởng 30% giá trị. Việc phân chia này vừa bảo đảm quyền tài sản của bà P, vừa tính đến nguồn gốc tài sản do ông Đ tạo lập trước thời kỳ hôn nhân.

Bà P kháng cáo yêu cầu chia đôi giá trị thửa đất số 168. Xét thấy yêu cầu xác định thửa đất số 168 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, nhưng yêu cầu chia theo tỷ lệ 50% - 50% là chưa có cơ sở do chưa chứng minh được công sức đóng góp của bà P tương đương với ông Đ.

Vì vậy, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đinh Thị Hồng P**,** sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 168 là tài sản chung của vợ chồng; ông Đ được hưởng 70% giá trị, bà P được hưởng 30% giá trị.

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 18, diện tích 3931m^2: Bà P đưa ra giá 150.000.000đ/sào (Tương đương 150.000đ/m^2). Ông Đ đưa ra giá 100.000.000đ/sào (Tương đương 100.000đ/m^2). căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2014 của TAND Tối cao, VKSND Tối cao, Bộ tư pháp, Bộ tài chính xác định giá tài sản chung có giá trung bình là (150.000đ/m^2 + 100.000đ/m^2) : 2 = 125.000đ/m^2. Giá trị tài sản bà P được hưởng 125.000đ/m^2 x 3.931m^2= 491.375.000đ : 10 x 3 = 147.412.500đ. (Giá trị tài sản ông Đ được hưởng: 521.125.000đ - 156.337.500đ = 343.962.500đ).

Hiện nay ông Đ đang là người trực tiếp quản lý tài sản, bà P có nguyện vọng giao cho ông Đ tài sản này. Vì vậy HĐXX giao cho ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 168. Ông Đ phải thanh toán cho bà Đinh Thị Hồng P số tiền 147.412.500đ.

[2.2] Đối với Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18, diện tích 4.169m² tại thôn 4, xã ED:

Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, thửa đất số 164 có nguồn gốc do ông Lê Minh Đ nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn Tuynh từ năm 2004 lúc chưa kết hôn với bà P. Nhưng thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông Tuynh là ngày 27/3/2013, trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Đ, bà P.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ cho rằng đây là tài sản riêng; bà P yêu cầu xác định là tài sản chung. Bà P không xuất trình được chứng cứ chứng minh mình trực tiếp đóng góp tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất vào năm 2004. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 351866 được cơ quan có thẩm quyền cấp ngày 11/4/2013, trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà P. Tài sản trên đất tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hiện có 300 cây cà phê TR4 được trồng năm 2025. Trong quá trình hôn nhân vợ chồng cùng quản lý, sử dụng tài sản và hai vợ chồng bà P, ông Đ dùng tài sản này để thế chấp nhiều lần để đảm bảo các khoản vay của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, xét về quan hệ tài sản vợ chồng, có cơ sở để xác định đây là tài sản thuộc khối tài sản chung để xem xét khi chia tài sản chung của vợ chồng, đồng thời phải xem xét đầy đủ nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của mỗi bên khi phân chia.

Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định khi chia tài sản chung, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi nhưng phải tính đến các yếu tố, trong đó có công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Trong vụ án này, mặc dù thửa đất có nguồn gốc từ việc ông Đ nhận chuyển nhượng trước thời điểm kết hôn, nhưng quyền sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân; quá trình quản lý, sử dụng và tạo lập giá trị tài sản sau đó diễn ra trong thời kỳ hôn nhân. Bà P có quyền đối với phần giá trị tài sản chung tương ứng với công sức đóng góp của mình.

Xét nguồn gốc tài sản, thời điểm xác lập quyền, quá trình quản lý, sử dụng và chứng cứ do các bên cung cấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Đ được hưởng 70% giá trị tài sản và bà P được hưởng 30% giá trị tài sản là có căn cứ. Mức phân chia này đã xem xét đến việc ông Đ là người có nguồn gốc tạo lập quyền sử dụng đất từ trước khi kết hôn, đồng thời bảo đảm quyền lợi của bà P đối với phần giá trị tài sản được hình thành, duy trì trong thời kỳ hôn nhân.

Bà P kháng cáo yêu cầu chia đôi giá trị thửa đất số 164 nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh công sức đóng góp của mình tương đương với ông Đ hoặc chứng minh có căn cứ pháp lý để chia tài sản theo tỷ lệ 50% - 50%. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa số 164 cho ông Đ quản lý, sử dụng và buộc ông Đ thanh toán cho bà P phần giá trị tài sản bà được hưởng là phù hợp với hiện trạng sử dụng tài sản, bảo đảm việc ổn định quản lý, sử dụng đất và quyền lợi của các bên.

[3] Từ những phân tích trên: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Hồng P. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phân chia tài sản chung đối với thửa đất 168 là tài sản chung của vợ chồng để phân chia theo tỉ lệ ông Đ 7 phần và bà P 3 phần; giao toàn bộ đất cho ông Đ quản lý, sử dụng và buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà P tương ứng với tỷ lệ nêu trên; Không chấp nhận kháng cáo của bà P đối với phần yêu cầu phân chia lại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18.

[4]. Về chi phí tố tụng, chi phí đo đạc:

+ Chi phí tố tụng, chi phí đo đạc:

- Bà Đinh Thị Hồng P phải chịu 14.000.000đ : 10 x 3 = 4.200.000đ tiền chi phí đo đạc; 2.400.000đ : 10 x 3 = 720.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà Đinh Thị Hồng P nộp đủ không phải nộp bổ sung.

- Ông Lê Minh Đ phải chịu 14.000.000đ : 10 x 7 = 9.800.000đ tiền chi phí đo đạc; 2.400.000đ : 10 x 7 = 1.680.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trả lại cho bà Đinh Thị Hồng P 9.800.000đ + 1.680.000đ = 11.480.000đ sau khi thu được của ông Lê Minh Đ.

[5]Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đinh Thị Hồng P phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Ông Lê Minh Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Cụ thể, bà P phải chịu 20.000.000đ + 4%[(147.412.500đ +156.337.500đ + 100.000.000đ) – 400.000.000đ] = 20.150.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đ phải chịu 36.000.000đ + 3%[(100.000.000đ + 364.787.500đ + 343.962.500đ) - 800.000.000đ] = 36.262.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Như vậy bà P phải chịu 300.000đ + 20.150.000đ = 20.450.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 7.800.000đ tiền tạm ứng án phí mà bà Đinh Thị Hồng P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002860 ngày 26 tháng 6 năm 2025. Bà Đinh Thị Hồng P còn tiếp tục phải nộp 20.450.000đ - 7.800.000đ = 12.650.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đ phải chịu 300.000 đ + 36.262.500đ = 36.562.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, bà Đinh Thị Hồng P không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị Hồng P; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2026/HNGĐ-ST, ngày 12/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đắk Lắk về phân chia tài sản chung.

2. Áp dụng Điều 207; Điều 210; Điều 213; Điều 219 của Bộ luật dân sự; Điều 33; Điều 34; Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 46; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59 ; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Hồng P về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Hồng P với ông Lê Minh Đ. Cho bà Đinh Thị Hồng P ly hôn với ông Lê Minh Đ.

+ Về con chung:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Giao con chung là cháu Lê Bá Th, sinh ngày 25 tháng 3 năm 2013 cho bà Đinh Thị Hồng P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Ông Lê Minh Đ có quyền, nghĩa vụ chăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp ông Lê Minh Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, thì bà Đinh Thị Hồng P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Lê Minh Đ.

Trường hợp các bên có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về cấp dưỡng nuôi con:

Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Buộc ông Lê Minh Đ cấp dưỡng cho bà Đinh Thị Hồng P để nuôi con với mức 2.000.000đ/tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Thiện tròn 18 tuổi.

Trường hợp các bên có nguyện vọng thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Hồng P về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Đinh Thị Hồng P và ông Lê Minh Đ. Giao cho ông Lê Minh Đ sở hữu đối với Căn nhà xây cấp 4, tường gạch không tô, mái lợp ngói, nền gạch men, cửa kéo bằng sắt, xây dựng năm 2014. Tọa lạc (trên, gắn liền) với Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, diện tích 177,7m^2 tại xã ED, tỉnh Đắk

Lắk. Tứ cận: Đông giáp đất ông Đ1 (Thửa 48, 49, 50 và thửa 51); Tây giáp đất ông H (Thửa 47); Nam giáp đất ông Kh (Thửa 53); Bắc giáp đất ông Tr (Thửa 34). *(Diện tích, vị trí, kích thước, tứ cận của thửa đất có đặc điểm như trong Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất do đơn vị đo đạc công ty Cổ phần đo đạc Duy Bình thực hiện gửi kèm theo bản án).*

Buộc ông Lê Minh Đ thanh toán (trả) cho bà Đinh Thị Hồng P số tiền **100.000.000đồng** (phần giá trị tài sản bà P được hưởng đối với Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17 nêu trên).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho bà Đinh Thị Hồng P, ông Lê Minh Đ có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục.

2.2. Giao cho ông Lê Minh Đ được quyền nhận và quản lý các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Thửa đất số 164 (củ) 33 (mới), tờ bản đồ 18 (củ) 186 (mới), diện tích 4997.8m^2 thuộc xã ED, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số BK351866 ngày 11 tháng 4 năm 2013 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk cấp cho ông Lê Minh Đ, sinh năm 1972. Tứ cận: Đông giáp đất ông B (Thửa 34); Tây giáp đất ông T và ông V (Thửa 26, 32 và thửa 61); Nam giáp đất ông Trần Th (Thửa 40); Bắc giáp đất ông B (Thửa 34). Tài sản trên đất gồm có: 300 cây cà phê TR4, trồng năm 2025. *(Diện tích, vị trí, kích thước, tứ cận của thửa đất có đặc điểm như trong Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất do đơn vị đo đạc công ty Cổ phần đo đạc Duy Bình thực hiện gửi kèm theo bản án).*

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Thửa đất 168 (củ) 31 (mới), tờ bản đồ 18 (củ) 186 (mới), diện tích 4012.6m^2 thuộc xã Ea ED, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 875826 ngày 23 tháng 7 năm 2014 của UBND huyện EH, tỉnh Đắk Lắk cấp cho hộ ông Lê Minh Đ và bà Đinh Thị Hồng P. Tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn B1 (Thửa 34); Tây giáp đất ông Nguyễn Văn B1; Nam giáp đất ông Dương Công T3; Bắc giáp đất ông Dương Công T3. Tài sản trên đất gồm có: 48 cây sầu riêng Đôna, trồng năm 2025; 300 cây cà phê ghép TR4 trồng năm 2025; 01 chòi xây xi măng lợp ngói. *(Diện tích, vị trí, kích thước, tứ cận của thửa đất có đặc điểm như trong Bản vẽ hiện trạng sử dụng đất do đơn vị đo đạc công ty Cổ phần đo đạc Duy Bình thực hiện gửi kèm theo bản án).*

- Ông Lê Minh Đ phải thanh toán (trả) cho bà Đinh Thị Hồng P số tiền 156.337.500đ + 147.412.500đ = **303.750.000 đồng** (phần giá trị tài sản bà P được hưởng đối với Thửa đất số 164 (củ) 33 (mới), tờ bản đồ 18 (củ) 186 (mới), thuộc xã

ED, tỉnh Đắk Lắk và Thửa đất 168 (củ) 31 (mới), tờ bản đồ 18 (củ) 186 (mới), thuộc xã Ea ED, tỉnh Đắk Lắk nêu trên).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho bà Đinh Thị Hồng P, ông Lê Minh Đ có quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật (Nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai). Trường hợp một trong các bên đương sự không hợp tác, thì đương sự còn lại có quyền tự mình liên hệ với cơ quan chuyên môn để hoàn tất thủ tục.

3. Về chi phí tố tụng, chi phí đo đạc:

+ Chi phí tố tụng, chi phí đo đạc:

- Bà Đinh Thị Hồng P phải chịu 4.200.000 đồng tiền chi phí đo đạc; 720.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà Đinh Thị Hồng P nộp đủ không phải nộp bổ sung.

- Ông Lê Minh Đ phải chịu 9.800.000 đồng tiền chi phí đo đạc; 1.680.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trả lại cho bà Đinh Thị Hồng P 11.480.000 đồng sau khi thu được của ông Lê Minh Đ.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đinh Thị Hồng P phải nộp 20.450.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 7.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đinh Thị Hồng P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002860, ngày 26 tháng 6 năm 2025. Bà Đinh Thị Hồng P còn tiếp tục phải nộp 12.650.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Minh Đ phải nộp 36.562.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn bà Đinh Thị Hồng P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Đinh Thị Hồng P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Đinh Thị Hồng P đã nộp theo biên lai thu số 0000140, ngày 30/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

***Nơi nhận**:* **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Duy Thuấn